

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77.429.860.088	78.991.592.666
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.03	35.025.898.191	37.965.257.699
1. Tiền	111		18.025.898.191	15.465.257.699
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.000.000.000	22.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.932.791.427	38.023.057.922
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.05	35.849.914.748	35.986.754.651
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.06	260.408.419	337.668.309
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.07	2.468.310.781	1.894.166.563
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.08	(645.842.521)	(195.531.601)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3.093.958.638	1.129.447.014
1. Hàng tồn kho	141	V.09	3.093.958.638	1.129.447.014
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.377.211.832	1.873.830.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.279.343.817	1.465.398.248
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			27.477.970
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		97.868.015	380.953.813
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		46.957.698.014	51.049.413.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		480.800.000	1.709.708.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	480.800.000	1.709.708.000
II. Tài sản cố định	220		44.445.199.543	47.112.156.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	44.202.621.418	47.108.556.514
- Nguyên giá	222		129.555.837.443	122.975.204.728
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85.353.216.025)	(75.866.648.214)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	242.578.125	3.600.000
- Nguyên giá	228		328.500.000	66.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85.921.875)	(62.400.000)

III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	258.250.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		258.250.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.773.448.471	2.227.549.432
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	1.773.448.471	2.208.937.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			18.611.932
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		124.387.558.102	130.041.006.612

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.457.169.525	48.608.420.379
I. Nợ ngắn hạn	310		36.457.169.525	39.134.736.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	21.609.684.792	23.187.728.062
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	139.332.563	28.444.636
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	952.318.030	1.040.046.343
4. Phải trả người lao động	314		11.514.592.577	2.089.327.745
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		7.506.919.250
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1.899.734.274	1.010.689.159
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19		3.789.473.684
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		341.507.289	482.107.289
II. Nợ dài hạn	330			9.473.684.211
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19		9.473.684.211
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.930.388.577	81.432.586.233
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	87.930.388.577	81.432.586.233
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		33.549.960.000	33.549.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		33.549.960.000	33.549.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.382.700.000	1.382.700.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.354.101.158	26.457.385.910
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.635.270.087	18.045.593.843
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.385.395.347	6.371.883.395
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.249.874.740	11.673.710.448
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.008.357.332	1.996.946.480
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		124.387.558.102	130.041.006.612

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 01 năm 2025

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước	Lũy kế đến Quý 4 năm nay	Lũy kế đến Quý 4 năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	VI.22	83.234.680.181	62.560.499.467	294.480.746.178	263.996.469.627
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		83.234.680.181	62.560.499.467	294.480.746.178	263.996.469.627
4. Giá vốn hàng bán	[11]	VI.23	73.511.594.606	55.489.561.776	263.141.177.521	238.768.223.082
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		9.723.085.575	7.070.937.691	31.339.568.657	25.228.246.545
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	VI.24	149.004.792	524.779.205	616.568.272	866.563.449
7. Chi phí tài chính	[22]	VI.25	5.519.914	209.961.470	399.162.945	1.052.919.813
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]			205.739.960	378.475.046	1.035.588.026
8. Chi phí bán hàng	[24]	VI.28	1.451.976.000	589.488.180	3.473.041.705	2.199.137.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]	VI.28	4.222.158.878	1.919.469.392	12.188.484.028	8.158.333.284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	[30]		4.192.435.575	4.876.797.854	15.895.448.251	14.684.419.516
11. Thu nhập khác	[31]	VI.26	52.765.371	87.898.151	376.066.198	321.268.922
12. Chi phí khác	[32]	VI.27	15.769.468		120.947.498	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		36.995.903	87.898.151	255.118.700	321.268.922
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		4.229.431.478	4.964.696.005	16.150.566.951	15.005.688.438
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	VI.29	1.216.000.752	909.030.548	3.799.242.475	3.170.857.700
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]		11.176.784	89.961.011	18.611.932	89.693.338
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		3.002.253.942	3.965.704.446	12.332.712.544	11.745.137.400
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			3.036.953.994	4.026.986.373	12.249.874.740	11.673.710.448
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(34.700.052)	(61.281.927)	82.837.804	71.426.952
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]					

Người lập biểu

Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng

Trần Thị Phước



Giám đốc

Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Quý 4 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	16.150.566.951	15.005.688.438
	2. Điều chỉnh cho các khoản	9.833.725.852	9.463.814.551
02	- Khấu hao tài sản cố định	9.592.642.086	9.411.549.096
03	- Các khoản dự phòng	450.310.920	-
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(186.176.896)	(198.872.489)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(401.525.304)	(784.450.082)
06	- Chi phí lãi vay	378.475.046	1.035.588.026
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	25.984.292.803	24.469.502.989
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	739.757.779	16.752.962.067
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.964.511.624)	(10.028.150)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	1.349.380.265	(6.508.761.437)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	621.543.460	(167.360.919)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(378.475.046)	(1.121.923.570)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(3.638.220.711)	(3.750.452.474)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.891.600.000)	(1.788.378.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20.822.166.926	27.875.560.506
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(7.183.935.115)	(2.005.321.163)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	65.454.545	134.090.909
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	518.804.755	650.359.173
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.599.675.815)	(220.871.081)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(13.263.157.895)	(4.815.789.470)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.083.910.200)	(4.025.995.200)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(17.347.068.095)	(8.841.784.670)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Phương pháp gián tiếp
Quý 4 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.124.576.984)	18.812.904.755
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	37.965.257.699	19.046.941.093
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	185.217.476	105.411.851
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	35.025.898.191	37.965.257.699

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu



Lê Thị Hoàng Lý

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Giám đốc



Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ Cho giai đoạn Quý IV năm 2024

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7, ngày 14/02/2023 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 33.549.960.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi ba tỷ, năm trăm bốn mươi chín triệu, chín trăm sáu mươi ngàn đồng); tương đương 3.354.996 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại.
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải
Công ty CP Container Quy Nhơn (Công ty con)	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải, logistic

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2.3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.4. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.5. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.6. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.

- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính và Thông tư sửa đổi, bổ sung số 147/2017/TT-BTC ngày 24/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 10

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay HỢP NHẤT phục vụ việc xây

dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay HỢP NHẤT đặc biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.21. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất :

Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả

hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư.

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Danh sách các Công ty được hợp nhất của Công ty

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty CP Container Quy Nhơn	Số 83 Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	83,8%

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	364.125.873	193.549.612
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.661.772.318	15.271.708.087
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	17.000.000.000	22.500.000.000
Cộng	35.025.898.191	37.965.257.699

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đào hạn ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

5. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	35.849.914.748	35.986.754.651
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	6.160.482.036	4.201.224.350
- CÔNG TY TNHH MAERSK LOGISTICS & SERVICES VIỆT NAM	6.238.475.000	5.686.180.000
- Các đối tượng khác	23.450.957.712	26.099.350.301
b. Dài hạn		
Cộng	35.849.914.748	35.986.754.651

c. Số dư các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	74.415.000	45.752.120
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	25.130.000	-
CN Công ty TNHH MTV Viconship HCM tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	123.626.069	32.950.914
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	4.830.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Cảng Xanh	Cùng Công ty mẹ	11.940.000	-
Công ty CP Đầu tư Dịch Vụ và Phát Triển Xanh	Cùng Công ty mẹ	14.760.000	20.210.000
Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng Công ty mẹ	138.150.000	58.860.000
Cộng		392.851.069	157.773.034

6. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	260.408.419	337.668.309
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	188.346.759	147.765.802
Các đối tượng khác	72.061.660	189.902.507
b. Dài hạn		
Cộng	260.408.419	337.668.309

7. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.468.310.781	-	1.894.166.563	-
Tạm ứng	848.275.023	-	348.377.938	-
Lãi dự thu	47.816.440	-	165.095.891	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sông Hàn	47.816.440	-	165.095.891	-
Phải thu khác	1.572.219.318		1.380.692.734	
- Công ty CP Frit Huế	191.757.999	-	243.112.468	-
- Công ty TNHH Baosteel Can Making	714.216.072	-	430.415.563	-
- Các đối tượng khác	666.245.247	-	707.164.703	-
b. Dài hạn	480.800.000	-	1.709.708.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	480.800.000		1.709.708.000	
Cộng	2.949.110.781		3.603.874.563	

Đơn vị tính: VND

8. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	645.842.521	-	195.531.601	-
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Công ty TNHH Sản xuất TM Trương Võ	30.986.600		30.986.600	
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại vận tải biển Phương Bắc	16.247.000		16.247.000	
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Tấn Thuận	450.332.920			
- Các đối tượng khác	69.870.901		69.892.901	
Cộng	645.842.521	-	195.531.601	-

9. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.093.958.638		1.129.447.014	
Hàng hoá	-	-	-	-
Cộng	3.093.958.638	-	1.129.447.014	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Mua sắm Tài sản cố định	258.250.000	-
Cộng	258.250.000	-

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	110.942.313.616	179.122.000	122.975.204.728
- Mua trong năm	-	-	6.629.376.024	33.809.091	6.663.185.115
- Đầu tư hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(82.552.400)	-	(82.552.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.820.769.112	33.000.000	117.489.137.240	212.931.091	129.555.837.443
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	7.756.728.522	33.000.000	67.921.954.983	154.964.709	75.866.648.214
- Khấu hao	491.718.867	-	9.058.560.842	18.840.502	9.569.120.211
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(82.552.400)	-	(82.552.400)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.248.447.389	33.000.000	76.897.963.425	173.805.211	85.353.216.025
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.064.040.590	-	43.020.358.633	24.157.291	47.108.556.514
Tại ngày cuối năm	3.572.321.723	-	40.591.173.815	39.125.880	44.202.621.418

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 0 VND
- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 32.900.580.571 VND

Đơn vị tính: VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	66.000.000	66.000.000
- Mua trong năm	262.500.000	262.500.000
- Thanh lý, nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	328.500.000	328.500.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	62.400.000	62.400.000
- Khấu hao trong năm	23.521.875	23.521.875
- Thanh lý nhượng bán		-
- Giảm khác		-
Số cuối năm	85.921.875	85.921.875
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	3.600.000	3.600.000
Tại ngày cuối năm	242.578.125	242.578.125

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp:

0 VND

- TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

66.000.000 VND

13. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.279.343.817	1.465.398.248
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.279.343.817	1.465.398.248
b. Dài hạn	1.773.448.471	2.208.937.500
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	46.460.971	
- Chi phí thuê đất	1.726.987.500	2.208.937.500
Cộng	3.052.792.288	3.674.335.748

14. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	21.609.684.792	21.609.684.792	23.187.728.062	23.187.728.062
- CH11 - Công ty Xăng dầu Khu Vực V- TNHH Một	1.875.470.897	1.875.470.897	2.283.960.491	2.283.960.491
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.633.496.723	2.633.496.723	2.521.721.310	2.521.721.310
- Công ty TNHH Hàng Hải Liên Kết	1.843.474.110	1.843.474.110	1.843.474.110	1.843.474.110
- Công Ty TNHH Hiệp Vĩnh An	1.587.378.600	1.587.378.600	314.007.840	314.007.840
- Các đối tượng khác	13.669.864.462	13.669.864.462	16.224.564.311	16.224.564.311

b. Dài hạn**c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán****d. Các bên liên quan**

Đối tượng	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	4.052.800	
Công ty TNHH Một thành viên Viconship Hồ Chí Minh- CN Hà Nội	Cùng công ty mẹ	244.758.000	
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Cty mẹ	108.800.700	39.586.600
Cộng		357.611.500	39.586.600

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	139.332.563	28.444.636
Các đối tượng khác	139.332.563	28.444.636
b. Dài hạn	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
b. Các bên liên quan	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng (*)	25.207.107	1.344.774.234	1.335.629.323	34.352.018
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (**)	1.014.839.236	3.298.299.587	3.395.172.811	917.966.012
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	144.925.361	144.925.361	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	42.288.030	42.288.030	-
Cộng	1.040.046.343	4.830.287.212	4.918.015.525	952.318.030
b. Phải thu				
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	290.017.993	500.942.888	243.047.900	32.123.005
Thuế Thu nhập cá nhân	90.935.820	884.709.489	859.518.679	65.745.010
Cộng	380.953.813	1.385.652.377	1.102.566.579	97.868.015

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	-	7.506.919.250
- Lãi vay	-	111.919.250
-Tiền thưởng cho NLD	-	7.395.000.000
- Khác	-	-
b. Dài hạn	-	-
Cộng	-	7.506.919.250

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.899.734.274	1.010.689.159
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	721.740.702	355.801.702
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	547.000.000	57.912.156
Các khoản phải trả, phải nộp khác	630.993.572	596.975.301
b. Dài hạn	-	-
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả dài hạn khác (*)	-	-
Cộng	1.899.734.274	1.010.689.159

19. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	-	-	-	3.789.473.684	3.789.473.684	3.789.473.684
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	-	-	-	3.789.473.684	3.789.473.684	3.789.473.684
- Công ty CP Container Việt Nam	-	-		3.789.473.684	3.789.473.684	3.789.473.684
b. Dài hạn (1)	-	-	-	9.473.684.211	9.473.684.211	9.473.684.211
- Công ty CP Container Việt Nam	-	-		9.473.684.211	9.473.684.211	9.473.684.211
Tổng cộng	-	-	-	13.263.157.895	13.263.157.895	13.263.157.895

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 270422/HTV ngày 27/04/2022 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn);
 - Số tiền hỗ trợ: 18.000.000.000 VND.
 - Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
 - Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 1%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.
 Số dư tại ngày 31/12/2024 là: 0 đồng

(2) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (1).

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	30.500.000.000	1.382.700.000	18.142.528.419	2.180.264.528	23.661.696.086	75.867.189.033
Lợi nhuận thuần trong năm trước	-	-	-	71.426.952	11.673.710.448	11.745.137.400
Tăng góp vốn trong kỳ	3.049.960.000	-	-	-	-	3.049.960.000
Tăng do hợp nhất	-	-	3.027.697.910	-	(3.027.697.910)	-
Trích lập các quỹ	-	-	5.287.159.581	(81.000.000)	(6.706.159.581)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(173.745.000)	(4.025.995.200)	(4.199.740.200)
Chuẩn lợi nhuận thành vốn góp	-	-	-	-	(3.049.960.000)	(3.049.960.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(480.000.000)	(480.000.000)
Số dư tại 31/12/2023	33.549.960.000	1.382.700.000	26.457.385.910	1.996.946.480	18.045.593.843	81.432.586.233
Số dư tại 01/01/2024	33.549.960.000	1.382.700.000	26.457.385.910	1.996.946.480	18.045.593.843	81.432.586.233
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	82.837.804	12.249.874.740	12.332.712.544
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.896.715.248	-	(5.896.715.248)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(57.915.000)	(4.025.995.200)	(4.083.910.200)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(13.511.952)	(1.153.488.048)	(1.167.000.000)
Trích quỹ khen thưởng HDQT và BKS	-	-	-	-	(584.000.000)	(584.000.000)
Số dư tại 31/12/2024	33.549.960.000	1.382.700.000	32.354.101.158	2.008.357.332	18.635.270.087	87.930.388.577

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Container Việt Nam	21.807.500.000	21.807.500.000
Các cổ đông khác	11.742.460.000	11.742.460.000
Cộng	33.549.960.000	33.549.960.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	33.549.960.000	33.549.960.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	33.549.960.000	33.549.960.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.354.996	3.354.996
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.354.996	3.354.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.354.996	3.354.996
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.354.996	3.354.996
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.354.996	3.354.996

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	32.354.101.158	26.457.385.910
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

21. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ USD	Số đầu năm USD
Ngoại tệ các loại		
- USD	156.549,33	162.549,74

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.234.680.181	62.560.499.467
Cộng	83.234.680.181	62.560.499.467

23. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	73.511.594.606	55.489.561.776
Cộng	73.511.594.606	55.489.561.776

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý 4 Năm 2024

24. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, cho vay
- Chênh lệch tỷ giá

Cộng

Kỳ này
VND

100.155.232

48.849.560

149.004.792

Kỳ trước
VND

524.779.205

524.779.205**25. Chi phí tài chính**

- Chi phí lãi vay
- Chênh lệch tỷ giá
- Khác

Cộng

Kỳ này
VND

-

5.519.914

-

5.519.914

Kỳ trước
VND

205.739.960

4.221.510

-

209.961.470**26. Thu nhập khác**

- Thanh lý tài sản cố định
- Thu nhập khác

Cộng

Kỳ này
VND

-

52.765.371

52.765.371

Kỳ trước
VND

59.090.909

28.807.242

87.898.151**27. Chi phí khác**

- Khác

Cộng

Kỳ này
VND

15.769.468

15.769.468

Kỳ trước

-

28. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân công
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Kỳ này
VND

1.451.976.000

1.451.976.000

Kỳ trước
VND

589.488.180

589.488.180

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN
- Chi phí dự phòng

4.222.158.878

33.078.249

2.559.621.500

209.064.785

36.224.832

1.110.204.294

235.654.298

38.310.920

5.674.134.878**1.919.469.392**

63.471.039

1.094.055.320

160.035.141

35.971.777

235.507.221

330.428.894

2.508.957.572**Cộng**

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Kỳ này****Kỳ trước**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

1.216.000.752**909.030.548**

Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

-

-

Thuế TNDN phải nộp**1.216.000.752****909.030.548****Người lập biểu****Lê Thị Hoàng Lý****Kế toán trưởng****Trần Thị Phước**

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Giám đốc**Đặng Trần Gia Thoại**